

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87 498 592 105	88 741 629 436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	696 315 551	677 916 502
1. Tiền	111		696 315 551	677 916 502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	42 490 747 639	38 579 178 943
1. Phải thu khách hàng	131		17 457 432 162	19 592 496 512
2. Trả trước cho người bán	132		7 098 146 190	6 541 909 007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17 935 169 287	12 444 773 424
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	29 232 539 213	33 545 768 025
1. Hàng tồn kho	141		29 232 539 213	33 545 768 025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	15 078 989 702	15 938 765 966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 672 683 477	2 415 121 968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		109 339 619	16 624 607
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13 296 966 606	13 507 019 391

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73 133 829 875	49 995 614 558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		22 272 422 630	23 623 707 761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	9 680 147 887	10 851 747 979
- Nguyên giá	222		30 135 259 140	29 894 209 232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20 455 111 253)	(19 042 461 253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	1 027 323 999	1 161 327 999
- Nguyên giá	225		1 339 999 999	1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(312 676 000)	(178 672 000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	11 423 657 116	11 610 631 783
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(925 523 000)	(738 548 333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	141 293 628	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50 720 707 245	26 231 206 797
1. Đầu tư vào công ty con	251		50 720 707 245	26 231 206 797
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	140 700 000	140 700 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		140 700 000	140 700 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160 632 421 980	138 737 243 994

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70 647 895 381	54 912 071 430
I. Nợ ngắn hạn	310		70 140 395 381	54 628 987 716
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	62 086 877 600	49 266 131 961
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	4 319 348 400	2 674 695 765
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	229 143 525	138 641 573
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	2 507 679 710	1 714 094 799
5. Phải trả người lao động	315		777 424 830	718 631 568
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	219 921 316	116 792 050
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		507 500 000	283 083 714
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	507 500 000	283 083 714
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89 984 526 599	83 825 172 564
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	89 984 526 599	83 825 172 564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		561 601 062	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 583 360 689	1 985 607 716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160 632 421 980	138 737 243 994

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		15,418.54	1,447.02
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 29 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhật

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2010	Năm 2010	Quý 4 năm 2009	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	24 884 908 728	84 281 495 555	22 030 277 924	79 638 525 238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	74 439 546	5 992 988 491	2 321 881 763	6 060 199 997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		24 810 469 182	78 288 507 064	19 708 396 161	73 578 325 241
4. Giá vốn hàng bán	11		17 357 884 701	51 860 131 332	13 059 153 345	50 691 519 877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 452 584 481	26 428 375 732	6 649 242 816	22 886 805 364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	23 973 886	98 230 241	79 127 147	1 136 295 131
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2 354 990 499	6 930 110 609	1 698 161 513	5 511 167 466
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 613 182 713	5 851 486 603	1 230 000 324	4 735 713 548
8. Chi phí bán hàng	24		1 233 720 229	3 615 149 029	889 582 957	3 656 159 623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		961 810 549	3 822 464 992	922 196 734	3 541 088 064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2 926 037 090	12 158 881 343	3 218 428 759	11 314 685 342
11. Thu nhập khác	31		300 000 000	506 739 391		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2010	Năm 2010	Quý 4 năm 2009	Năm 2009
12. Chi phí khác	32		2 862 326 118	3 371 642 781		27 110 540
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2 562 326 118)	(2 864 903 390)		(27 110 540)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		363 710 972	9 293 977 953	3 218 428 759	11 287 574 802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	121 449 726	2 434 233 872	368 774 723	1 638 331 222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		242 261 246	6 859 744 081	2 849 654 036	9 649 243 580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		30	855	355	1,203

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 29 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN
VIỆT NHẬT
NGUYỄN VĂN NHỰT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010	Quý 4/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24 368 320 911	27 088 348 106
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(13 454 819 089)	(13 216 225 188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 861 519 688)	(2 859 711 954)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 613 182 713)	(1 230 000 324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12 740 668)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10 220 984 191	4 544 576 047
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8 384 851 206)	(7 258 178 656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8 262 191 738	7 068 808 031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(42 900 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		300 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6 772 097 606)	(939 438 355)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		276 224 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6 238 773 606)	(939 438 355)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010	Quý 4/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		38 940 393 086	35 082 201 432
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41 249 223 875)	(37 970 552 814)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(160 181 594)	(113 502 519)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7 220 763 900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(2 469 012 383)	(10 222 617 801)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(445 594 251)	(4 093 248 125)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 141 909 802	4 771 164 627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		696 315 551	677 916 502

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 29 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	335.844.551	606.156.086
Tiền gửi ngân hàng	360.471.000	71.760.416
Tổng cộng	696.315.551	677.916.502

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	17.457.432.162	19.592.496.512
Trả trước cho người bán	7.098.146.190	6.541.909.007
Các khoản phải thu khác	17.935.169.287	12.444.773.424
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	42.490.747.639	38.579.178.943

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tiền quá lương của công nhân	5.141.449	5.745.199
- Phải thu tiền vay của CB CNV	823.742.587	854.685.695
- Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	4.544.342.530	2.684.342.530
- Phí gia công cá cho Cty Phú Nhật	128.267.206	
- Hàng thủy sản gửi Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật gia công	2.668.512.315	
- Hàng vật tư xuất cho Cty Đồ Hộp PN	865.163.200	
- Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật vay để xây dựng nhà máy	8.900.000.000	8.900.000.000
Tổng cộng	17.935.169.287	12.444.773.424

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.605.995.447	2.423.675.427
Công cụ, dụng cụ	251.460.972	304.629.504
Thành phẩm	26.375.082.794	30.817.463.094
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.232.539.213	33.545.768.025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện **29.232.539.213** **33.545.768.025**

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	1.672.683.477	2.415.121.968
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	109.339.619	16.624.607
Tài sản ngắn hạn khác	13.296.966.606	13.507.019.391
Tổng cộng	15.078.989.702	15.938.765.966

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	13.296.966.606	12.753.076.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	753.942.785
Tổng cộng	13.296.966.606	13.507.019.391

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.325.283	2.896.125.982	17.477.757.967	29.894.209.232
Mua trong năm	-	1.629.218.185	146.364.573	1.775.582.758
Thanh lý, nhượng	-	497.256.391	1.037.276.459	1.534.532.850
Số dư cuối kỳ	9.520.325.283	4.028.087.776	16.586.846.081	30.135.259.140
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	4.304.157.000	435.861.000	14.302.443.253	19.042.461.253
Khấu hao trong kỳ	660.432.000	357.788.000	1.399.421.000	2.417.641.000
Khấu hao giảm		140.933.000	864.058.000	1.004.991.000
Số dư cuối kỳ	4.964.589.000	652.716.000	14.837.806.253	20.455.111.253
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.216.168.283	2.460.264.982	3.175.314.714	10.851.747.979
Tại ngày cuối kỳ	4.555.736.283	3.375.371.776	1.749.039.828	9.680.147.887

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.556.058.253 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.339.999.999	1.339.999.999
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	178.672.000	178.672.000
Khấu hao trong kỳ	134.004.000	134.004.000
Số dư cuối kỳ	312.676.000	312.676.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.161.327.999	1.161.327.999
Tại ngày cuối kỳ	1.027.323.999	1.027.323.999

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	721.483.000	17.065.333	738.548.333
Khấu hao trong kỳ	178.440.000	8.534.667	186.974.667
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	899.923.000	25.600.000	925.523.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.602.097.116	8.534.667	11.610.631.783
Tại ngày cuối kỳ	11.423.657.116	0	11.423.657.116

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy Đồ hộp Phú Nhật	50.720.707.245	26.231.206.797
Tổng cộng	50.720.707.245	26.231.206.797

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ thuê xe Ôtô kéo Container và 4 Romoc theo Hợp đồng số 080722501 Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CHALLEASE	140.700.000	140.700.000
Tổng cộng	140.700.000	140.700.000

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	61.857.598.107	48.917.880.207
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	229.279.493	348.251.754
Tổng cộng	62.086.877.600	49.266.131.961

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 12 %/năm và cao nhất là 14,66 %/năm; thời hạn vay tối đa là 12 tháng

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	4.319.348.400	2.674.695.765
Người mua trả tiền trước	229.143.525	138.641.573
Tổng cộng	4.548.491.925	2.813.337.338

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.494.438.465	1.711.281.698
Thuế thu nhập cá nhân	13.241.245	2.818.316
Tổng cộng	2.507.679.710	1.714.100.014

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	103.299.499	79.512.879
Bảo hiểm xã hội	106.065.077	37.279.171
Giữ lại 2% BHXH để chi	10.556.740	
Tổng cộng	219.921.316	116.792.050

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay trung hạn tại ngân hàng ACB CN Nhà Rồng	507.500.000	-
Thuê xe tài chính theo hợp đồng số: B080722501	-	283.083.714
Tổng cộng	507.500.000	283.083.714

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cộng
Số dư đầu năm	80.230.710.000	1.608.854.848	-	81.839.564.848
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	1.261.991.108	1.261.991.108
Tăng khác	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	(1.261.991.108)	(1.261.991.108)
Số dư cuối kỳ này	80.230.710.000	1.608.854.848	-	81.839.564.848

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.985.607.716
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2010	9.293.977.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010	(2.434.233.872)
Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2010	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	(1.261.991.108)
Chia cổ tức năm 2010	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2010	7.583.360.689

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Doanh thu bán hàng	24.884.908.728	22.030.277.924
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(74.439.546)	(2.321.881.763)
Doanh thu thuần	24.810.469.182	19.708.396.161

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.973.886	37.835.298
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	41.291.849
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	23.973.886	79.127.147

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là *Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

6.3 Chi phí tài chính

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Lãi tiền vay	1.613.182.713	1.230.000.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	730.901.729	436.523.128
Lãi thuê xe tài chính	10.906.057	31.638.061
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	2.354.990.499	1.698.161.513

6.4 Thu nhập khác

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Nhượng bán tàu cá Việt Nhật 01	300.000.000	
Tổng cộng	300.000.000	

6.5 Chi phí khác

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Giá trị tàu cá Việt Nhật 01 còn lại	149.584.000	
Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông quý 4/10	8.181.818	
Doanh nghiệp chấp nhận theo yêu cầu của khách hàng: giảm 50% giá trị lô hàng thịt ghe đóng lon xuất sang Mỹ đã bị cháy lạnh. Theo quy định hàng ở nhiệt độ từ 1 đến 3 ⁰ C Nhưng ở bill tàu đã ghi nhiệt độ -18 ⁰ C	2.704.560.300	
Tổng cộng	2.862.326.118	

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Lợi nhuận kế toán	363.710.972	3.218.428.759
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	122.087.932	93.111.025
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận tính thuế	485.798.904	3.311.539.784
Thuế suất TNDN	25%	25%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thuế TNDN	121.449.726	827.884.946
Thuế TNDN được giảm 50%	-	(405.478.354)
Giảm thuế TNDN 9 tháng /2009	-	(53.631.869)
Chi phí thuế TNDN	121.449.726	368.774.723

Khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế là phần chi phí lãi vay tương ứng với tỉ lệ vốn chưa góp đủ theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

Thuế TNDN được giảm 50% theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 6512/UB-CNN ngày 29/10/2004 của Ủy Ban nhân dân TP.HCM, cho phân xưởng 2 của Công ty: được miễn thuế TNDN trong năm 2005, và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo.

7 Những thông tin khác

7.1 Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Năm 2010	Năm 2009
Lương Tổng Giám đốc	129.422.000	119.874.000
Thù lao hội đồng quản trị	203.900.000	27.900.000
Tổng cộng	333.322.000	147.774.000

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 01 năm 2011

Ngày 29 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT